



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2016

(Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.882.820.240.427	19.993.672.819.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.592.179.259.917	4.381.515.423.957
1. Tiền	111		3.580.979.259.917	4.380.315.423.957
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.200.000.000	1.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	554.133.478.337	1.384.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		554.133.478.337	1.384.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.282.285.300.744	6.318.190.858.857
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.102.021.012.625	3.066.698.301.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.813.370.780.809	1.942.862.355.786
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.418.721.598.493	1.349.423.903.876
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51.828.091.182)	(52.320.395.945)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	11.526.693.739
IV. Hàng tồn kho	140	9	5.360.453.875.037	5.809.783.078.779
1. Hàng tồn kho	141		5.379.431.489.842	5.829.207.480.468
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.977.614.805)	(19.424.401.689)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.093.768.326.392	2.100.183.458.353
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	203.178.913.821	169.226.447.529
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	1.781.437.798.204	1.796.278.156.254
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		107.443.965.666	134.646.465.662
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.707.648.701	32.388.908
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.083.799.010.392	22.733.120.960.048
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.454.159.254.247	3.590.775.723.156
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	3.396.674.334.304	3.470.717.789.047
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	8.771.412.366
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	57.484.919.943	111.286.521.743
II. Tài sản cố định	220		10.307.890.153.076	11.154.837.523.349
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.534.086.191.499	9.266.023.614.770
- Nguyên giá	222		16.798.011.083.277	17.186.042.033.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.263.924.891.777)	(7.920.018.418.440)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.773.803.961.577	1.888.813.908.579
- Nguyên giá	228		2.220.854.936.940	2.323.358.372.833
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(447.050.975.363)	(434.544.464.254)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	5.151.610.190.522	4.803.021.503.838
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.151.610.190.522	4.803.021.503.838
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.234.260.503.119	1.270.120.771.876
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	1.234.260.503.119	1.270.120.771.876
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.935.878.909.428	1.914.365.437.829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	733.035.852.998	658.878.562.071
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	751.040.667.214	790.396.181.560
3. Lợi thế thương mại	269	18	451.802.389.216	465.090.694.198
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		39.966.619.250.819	42.726.793.779.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.098.048.840.558	27.225.715.058.891
I. Nợ ngắn hạn	310		17.521.125.899.531	16.481.273.018.371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	4.510.005.634.302	6.253.996.595.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.971.794.431	655.777.276
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	322.778.039.776	559.821.951.618
4. Phải trả người lao động	314		114.505.617.037	258.022.725.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	1.920.562.895.765	1.270.005.895.771
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.256.999.423	25.778.312.168
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	182.660.717.900	273.375.678.181
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	10.355.137.792.595	7.755.634.492.853
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.246.408.303	83.981.589.240
II. Nợ dài hạn	330		8.576.922.941.027	10.744.442.040.520
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	507.050.248.512	489.710.359.999
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	22	4.100.154.203	3.687.508.774
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		125.137.308.266	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	23	8.246.402.197	7.096.123.068
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	7.932.388.827.849	10.213.025.887.228
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	-	30.922.161.451
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.868.570.410.262	15.501.078.721.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	13.868.570.410.262	15.501.078.721.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14.438.112.000.000	14.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14.438.112.000.000	14.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.554.394.255.640)	(1.940.704.638.188)
3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		1.499.446.299.154	1.499.446.299.154
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.999.977.441	7.999.977.441
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		875.300.932.654	1.677.012.593.342
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.677.014.971.200	785.236.401.254
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(801.714.038.546)	891.776.192.088
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(397.894.543.347)	(180.787.510.646)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		39.966.619.250.819	42.726.793.779.994

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 5 năm 2016

Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Nam
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.297.327.423.296	3.763.532.633.586	3.297.327.423.296	3.763.532.633.586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	3.297.327.423.296	3.763.532.633.586	3.297.327.423.296	3.763.532.633.586
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	3.149.358.311.985	2.875.886.635.461	3.149.358.311.985	2.875.886.635.461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		147.969.111.311	887.645.998.125	147.969.111.311	887.645.998.125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	57.776.992.885	93.681.756.898	57.776.992.885	93.681.756.898
7. Chi phí tài chính	22	30	719.488.508.603	713.737.708.098	719.488.508.603	713.737.708.098
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		147.130.347.169	90.391.105.085	147.130.347.169	90.391.105.085
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24	16	137.878.817.551	119.328.196.769	137.878.817.551	119.328.196.769
9. Chi phí bán hàng	25	32	215.849.273.675	137.686.018.188	215.849.273.675	137.686.018.188
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	419.525.299.833	440.894.103.367	419.525.299.833	440.894.103.367
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(1.011.238.160.364)	(191.661.877.861)	(1.011.238.160.364)	(191.661.877.861)
12. Thu nhập khác	31		23.149.985.679	61.535.055.095	23.149.985.679	61.535.055.095

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Chi phí khác	32		17.960.986.729	46.263.923.071	17.960.986.729	46.263.923.071
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40	31	5.188.998.950	15.271.132.024	5.188.998.950	15.271.132.024
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(1.006.049.161.414)	(176.390.745.837)	(1.006.049.161.414)	(176.390.745.837)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	66.359.510.553	170.710.164.589	66.359.510.553	170.710.164.589
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	33	(66.233.238.313)	(32.877.118.121)	(66.233.238.313)	(32.877.118.121)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.006.175.433.654)	(314.223.792.304)	(1.006.175.433.654)	(314.223.792.304)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(801.711.660.688)	(81.067.296.118)	(801.711.660.688)	(81.067.296.118)
18.2. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(204.463.772.966)	(233.156.496.187)	(204.463.772.966)	(233.156.496.187)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(555)	(65)	(555)	(65)



Signature

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 5 năm 2016

Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Nam
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(1.006.049.161.414)	(176.390.745.837)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	715.687.642.788	549.993.056.795
Các khoản dự phòng	3	939.091.647	33.924.445.027
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	522.907.626.984	608.299.043.955
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(57.776.992.885)	(155.216.811.993)
Chi phí lãi vay	6	147.130.347.169	90.391.105.085
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	322.838.554.288	951.000.093.032
Thay đổi các khoản phải thu	9	(199.547.208.110)	1.156.474.787.022
Thay đổi hàng tồn kho	10	(32.886.810.580)	(111.801.160.539)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.072.027.554.623)	(602.170.814.406)
Thay đổi chi phí trả trước	12	108.109.757.219	121.719.423.776
Tiền lãi vay đã trả	14	(143.197.942.375)	(91.027.831.127)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(344.424.921.584)	(469.420.070.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	275.327.626.910	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(1.427.877.117.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.085.808.498.855)	(473.102.689.521)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(758.400.552.065)	(1.868.569.412.910)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(841.904.000.000)	(3.200.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.350.000.000.000	3.200.000.000.000
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	249.294.639.835	405.045.813.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.009.912.230)	(1.463.523.599.788)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.741.596.179.428	2.928.826.728.773
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.393.472.442.020)	(1.120.641.155.068)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.237.670.605)	(69.397.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>320.886.066.803</i>	<i>1.808.116.176.205</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(765.932.344.282)	(128.510.113.105)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.381.515.423.957	1.905.099.138.319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(23.403.819.758)	(58.705.527.716)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.592.179.259.917	1.717.883.497.498


Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu


Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là “Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12 năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 14.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 1.443.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Viễn thông Quân đội (“Viettel”). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 là 9.954 (31 tháng 12 năm 2015: 9.954).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Công ty con	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/3/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	100%	100%
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	90%	90%
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	70%	70%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	60%	60%
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA. ("VTL")	100%	100%
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	70%	70%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	85%	85%
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	99,99%	99,99%
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	49%	49%
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	49%	49%

Chi tiết thông tin về các công ty con và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 15 và 16.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cho mục đích công bố báo cáo theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/3/2016 được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân niên độ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

426
GT
ÁN
ỐC
EL
19

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tổng Công ty, VTO, VTZ và VTC áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Movitel, Natcom, VTL, VTB và VCR áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Quý 1 năm 2016	
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp sổ dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trước hoạt động, khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cáp trục trả trước, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời hạn từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ cào trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, doanh thu của mỗi yếu tố trong hợp đồng được xác định và ghi nhận riêng rẽ. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung

cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.

- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tái các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Theo Công văn của Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 02 năm 2016 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính về việc phân bổ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đề xuất tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18

tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong báo cáo tài chính các Công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân niên độ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biến động giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh

3942
CÔNG TY
HÀNG
QUỐC
TEL
- 1.8

doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel), thị trường Cameroon (VCR), thị trường Burundi (VTB) và thị trường Tanzania (VTZ);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC) và thị trường Đông Timor (VTL);
- Khác: phản ánh hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	23.157.550.794	37.024.664.828
Tiền gửi ngân hàng	3.535.312.816.960	4.315.064.899.657
Tiền đang chuyển	22.508.892.163	28.225.859.472
Các khoản tương đương tiền	11.200.000.001	1.200.000.000
Cộng	3.592.179.259.917	4.381.515.423.957

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	554.133.478.337	554.133.478.337	1.384.000.000.000	1.384.000.000.000
Cộng	554.133.478.337	554.133.478.337	1.384.000.000.000	1.384.000.000.000

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất áp dụng là từ 6,6% - 6,7%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.102.021.012.625	3.066.698.301.401
Công ty TNHH Viettel Peru	185.252.731.111	1.614.254.723.341
Công ty TNHH Viễn Thông Star	1.751.728.788.385	448.225.333.116
Phải thu các đối tượng khác	1.165.039.493.129	1.004.218.244.944
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	3.396.674.334.304	3.470.717.789.047
Công ty TNHH Viettel Peru	3.118.798.488.873	3.087.935.182.625
Công ty TNHH Viễn Thông Star	277.875.845.431	45.349.000.000
Phải thu các đối tượng khác	-	337.433.606.422
Cộng	6.498.695.346.929	6.537.416.090.448

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lợi nhuận được chia	135.176.870	136.361.301
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	589.694.292.719	307.040.660.068
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	76.386.421.968	107.220.501.132
Các khoản trả hộ phải thu	11.409.354.508	78.193.854.685
Các khoản trả hộ lương STL	197.767.106.679	245.772.527.212
Các khoản ký quỹ, ký cược	99.347.582.961	37.909.064.355
Tạm ứng	208.017.030.159	248.395.944.969
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (ii)	3.848.111.112	89.721.666.665
Phải thu lãi quá hạn thanh toán	110.710.433.380	114.176.310.227
Phải thu khác	121.406.088.137	120.857.013.262
	1.418.721.598.493	1.349.423.903.876
b. Dài hạn		
- Phải thu lãi cho vay	2.442.903.530	-
- Ký cược, ký quỹ	55.042.016.413	111.286.521.743
	57.484.919.943	111.286.521.743

- (i) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết.
(ii) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	652.475.100.077	-	1.015.818.695.314	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.890.902.298.095	(11.148.504.306)	3.944.447.882.904	-
Công cụ, dụng cụ	56.413.960.827	-	13.721.380.433	-
Hàng hóa	779.640.130.842	(7.829.110.499)	855.219.521.817	(19.424.401.689)
Cộng	5.379.431.489.842	(18.977.614.805)	5.829.207.480.468	(19.424.401.689)



10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ	41.872.535.189	3.730.803.097
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	16.580.994.133	51.676.675.088
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	55.255.277.035	65.622.784.596
Chi phí đầu số	18.971.005.362	-
Quảng cáo	1.080.499.860	12.701.365.519
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	69.418.602.242	35.494.819.229
	203.178.913.821	169.226.447.529
b) Dài hạn		
Chi phí trước hoạt động (i)	6.936.409.395	11.810.723.348
Công cụ và dụng cụ	7.263.778.439	23.113.664.276
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.436.975.560	15.722.862.817
Trả trước thuê vị trí	231.108.528.198	271.383.195.927
Trả trước chi phí thuê đầu số	8.020.268.346	59.919.999.998
Chi phí thuê kênh	58.849.999.997	67.069.332.998
Chi phí tư vấn, quảng cáo	-	94.033.495.253
Chi phí thuê cửa hàng	2.913.317.832	5.622.484.190
Thuê cáp trục camtel	50.120.306.424	76.329.340.452
Khác	364.386.268.807	33.873.462.812
	733.035.852.998	658.878.562.071

(i) Bao gồm chi phí tư vấn trước hoạt động tại thị trường Tanzania.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ bao gồm trị giá 481,9 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2014: 494,5 tỷ VND) là khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào lũy kế phát sinh từ việc VTG mua hàng hóa, thiết bị chuyển cho các thị trường nước ngoài và phát sinh từ việc VTO mua thiết bị từ VTG từ năm 2010 và năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	157.541.611.481	15.865.916.608.990	795.844.666.974	366.739.145.764	17.186.042.033.210
Mua trong năm	(2)	178.412.742.578	30.880.386.796	10.043.827.136	219.336.956.508
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.137.736.012	181.661.282.529	43.766.587.693	91.259.051.446	335.824.657.680
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(26.513.115.254)	-	(26.513.115.254)
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC của các hoạt động ở nước ngoài	(3.135.280.489)	(824.418.235.120)	(49.361.479.558)	(39.667.497.536)	(916.582.492.703)
Phân loại lại và biến động khác	-	(1.299)	-	(96.954.865)	(96.956.164)
Tại ngày 31/3/2016	173.544.067.002	15.401.572.397.678	794.617.046.651	428.277.571.945	16.798.011.083.277
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	11.280.326.494	7.446.761.341.707	303.708.637.681	158.268.112.558	7.920.018.418.440
Khấu hao trong năm	2.415.453.025	594.791.107.159	38.607.901.678	36.542.548.470	672.357.010.332
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(22.995.709.920)	-	(22.995.709.920)
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC của các hoạt động ở nước ngoài	(308.840.897)	(263.235.617.902)	(25.076.033.884)	(14.189.383.979)	(302.809.876.663)
Phân loại lại và biến động khác	-	11.144	(2.607.795.526)	(37.166.031)	(2.644.950.412)
Tại ngày 31/3/2016	13.386.938.622	7.778.316.842.108	291.637.000.030	180.584.111.017	8.263.924.891.777
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/3/2016	160.157.128.380	7.623.255.555.570	502.980.046.622	247.693.460.927	8.534.086.191.499
Tại ngày 01/01/2016	146.261.284.987	8.419.155.267.283	492.136.029.293	208.471.033.206	9.266.023.614.770

(i) Nguyên giá của TSCĐ tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 71,5 tỷ VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép KD viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	503.829.116	203.838.965.373	2.119.015.578.344	2.323.358.372.833
Mua trong năm	-	13.535.955.316	(2.861.957.798)	10.673.997.518
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC của các hoạt động ở nước ngoài	(10.601.334)	(18.355.784.066)	(94.811.048.011)	(113.177.433.411)
Tại ngày 31/3/2016	493.227.781	199.019.136.623	2.021.342.572.536	2.220.854.936.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	-	57.972.538.297	376.571.925.957	434.544.464.254
Khấu hao trong năm	-	12.104.997.925	31.225.634.531	43.330.632.456
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC của các hoạt động ở nước ngoài	-	(5.414.415.841)	(25.409.705.505)	(30.824.121.346)
Tại ngày 31/3/2016	-	64.663.120.381	382.387.854.982	447.050.975.363
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/3/2016	493.227.781	134.356.016.242	1.638.954.717.553	1.773.803.961.577
Tại ngày 01/01/2016	503.829.116	145.866.427.076	1.742.443.652.387	1.888.813.908.579

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Mua sắm	36.335.683.269	27.817.156.637
Xây dựng cơ bản	4.908.569.872.315	4.774.577.692.656
Sửa chữa	206.704.634.938	626.654.545
	5.151.610.190.521	4.803.021.503.838
Trong đó:		
Nhà trạm	4.872.285.949.149	3.984.049.106.957
Tuyến cáp	149.971.261.637	149.793.226.156
Khác	129.352.979.736	669.179.170.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên Công ty con	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100%	100%	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100%	100%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90%	90%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70%	70%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	70%	70%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Nexttel tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60%	60%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85%	85%	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99%	99,99%	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.

(i) VTO là công ty có hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Công ty National Telecom S.A ("Natcom").

(ii) Khoản đầu tư vào Natcom được theo dõi trên báo cáo tài chính riêng của VTO.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	641.768.185.457	641.768.185.457
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	2.728.226.667.823	2.640.573.201.091
Cổ tức công bố	(2.416.003.343.875)	(2.264.995.212.895)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	280.268.993.715	252.774.598.223
	1.234.260.503.119	1.270.120.771.876
	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong đó:		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	1.094.493.688.255	1.124.066.414.976
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	139.766.814.864	146.054.356.900
	1.234.260.503.119	1.270.120.771.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viễn thông Star	Lào	49%	49%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào
Công ty TNHH Metcom	Campuchia	49%	49%	Dịch vụ quản lý
Tài sản thuần tại STL:		31/03/2016	31/12/2015	
		VND	VND	
Tổng tài sản		4.529.473.805.068	4.528.180.288.680	
Tổng công nợ		(1.115.682.629.547)	(1.197.034.457.206)	
Tài sản thuần		3.413.791.175.521	3.331.145.831.474	
Phần tài sản thuần Tổng công ty đầu tư vào công ty liên kết (*)		1.234.260.503.119	1.270.120.771.876	

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông Laos Telecom của STL chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

Kết quả kinh doanh tại STL	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Doanh thu	840.957.294.565	1.070.502.802.113
Lợi nhuận thuần	276.044.909.383	383.778.733.490
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	137.878.817.551	119.328.196.769

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 33%	0% - 33%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	937.369.238.122	862.565.167.536
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	27.000.000	27.000.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(186.355.570.908)	(72.195.985.976)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	751.040.667.214	790.396.181.560
	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 33%	0% - 33%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	114.159.584.932	103.118.147.427
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(114.159.584.932)	(72.195.985.976)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	30.922.161.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận chưa thực hiện		Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ		Các khoản lỗ tính thuế		Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Tổng cộng		
	VND		VND		VND		VND		VND		
Tại ngày 01/01/2015	733.251.371.985		129.013.390.834		27.000.000		(73.341.381.002)		788.950.381.817		
Chuyển sang vốn chủ sở hữu trong năm	-		-		-		-		-		
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	46.834.922.400		(42.653.966.713)		-		1.145.395.026		5.326.350.713		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		(3.880.550.970)		-		-		(3.880.550.970)		
Tại ngày 31/12/2015	780.086.294.385		82.478.873.151		27.000.000		(72.195.985.976)		790.396.181.560		
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	109.480.450.064		(106.872.365.454)		-		(41.963.598.956)		(39.355.514.346)		
Tại ngày 31/3/2016	889.566.744.449		(24.393.492.303)		27.000.000		(114.159.584.932)		751.040.667.214		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Lợi nhuận từ hoạt động ở nước ngoài				Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		Tổng cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		
Tại ngày 01/01/2015	59.800.148.187		37.012.520.105		-		(73.341.381.002)		23.471.287.290		
Chuyển sang vốn chủ sở hữu trong năm	-		-		-		-		-		
Chuyển sang lợi nhuận (lỗ) trong năm	(72.331.993.340)		75.825.721.116		-		1.145.395.026		4.639.122.802		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm 2014 được thực hiện trong năm	1.551.784.525		-		-		-		1.551.784.525		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		1.259.966.834		-		-		1.259.966.834		
Tại ngày 31/12/2015	(10.980.060.628)		114.098.208.055		(72.195.985.976)		(73.341.381.002)		30.922.161.451		
Chuyển sang lợi nhuận (lỗ) trong năm	(35.751.695.227)		6.211.903.729		(41.963.598.956)		(41.963.598.956)		(71.503.390.454)		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm 2015 được thực hiện trong năm	40.581.229.003		-		-		-		40.581.229.003		
Tại ngày 31/3/2016	(6.150.526.852)		120.310.111.784		(114.159.584.932)		(114.159.584.932)		-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Giá trị ban đầu	
Tại ngày 01/01/2016	531.532.221.941
Tăng do mua công ty con	-
Tại ngày 31/3/2016	531.532.221.941
Hao mòn	
Tại ngày 01/01/2016	66.441.527.743
Trích hao mòn trong năm	13.288.304.982
Tại ngày 31/3/2016	79.729.832.725
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2016	465.090.694.198
Tại ngày 31/3/2016	451.802.389.216

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thông qua việc Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania (VTZ) được xác định căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, thay vì sử dụng giá trị hợp lý do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý một cách tin cậy. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc ghi nhận này là phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế kinh doanh của Tổng Công ty.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2016		31/12/2015	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Huawei International	599.212.940.653	599.212.940.653	744.397.033.017	744.397.033.017
Công ty Nokia Solutions and Networks	208.477.819.866	208.477.819.866	584.130.222.726	584.130.222.726
Tập đoàn ZTE	346.167.806.783	346.167.806.783	486.134.142.068	486.134.142.068
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	3.356.147.067.000	3.356.147.067.000	4.439.335.198.151	4.439.335.198.151
Cộng	4.510.005.634.302	4.510.005.634.302	6.253.996.595.962	6.253.996.595.962
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH Huawei International	48.768.426.031	48.768.426.031	61.869.965.993	61.869.965.993
Công ty Nokia Solutions and Networks	-	-	46.622.782.185	46.622.782.185
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Thiết bị Mạng viễn thông Viettel	79.509.180.984	79.509.180.984	84.636.089.937	84.636.089.937
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	378.772.641.497	378.772.641.497	296.581.521.884	296.581.521.884
Cộng	507.050.248.512	507.050.248.512	489.710.359.999	489.710.359.999

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác nhỏ hơn 10% tổng số dư ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong năm		31/03/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng		51.662.526.680	313.148.092.923	289.602.515.137	75.208.104.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp		232.318.250.358	198.875.293.464	395.335.931.351	35.857.612.471
Thuế tiêu thụ đặc biệt		46.146.966.888	48.953.427.869	68.087.376.914	27.013.017.842
Thuế thu nhập cá nhân		17.866.447.464	84.737.352.138	79.628.557.906	22.975.241.697
Thuế nhà thầu		41.339.112.194	31.608.761.031	40.252.906.608	32.694.966.617
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)		170.488.648.034	115.050.197.389	156.509.748.740	129.029.096.683
Cộng		559.821.951.618	792.373.124.814	1.029.417.036.656	322.778.039.776

(i) Chủ yếu bao gồm thuế nhà thầu, thuế nhập khẩu và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong năm		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	6.963.350.678.209	6.963.350.678.209	2.283.727.538.972	456.293.305.305	8.790.784.911.876	8.790.784.911.876
Nợ dài hạn đến hạn trả	792.283.814.644	792.283.814.644	772.069.066.075	0	1.564.352.880.719	1.564.352.880.719
Cộng	7.755.634.492.853	7.755.634.492.853	3.055.796.605.047	456.293.305.305	10.355.137.792.595	10.355.137.792.595
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	11.005.309.701.872	11.005.309.701.872	755.559.636.961	2.264.127.630.264	9.496.741.708.568	9.496.741.708.568
Cộng	11.005.309.701.872	11.005.309.701.872	755.559.636.961	2.264.127.630.264	9.496.741.708.568	9.496.741.708.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		31/12/2015	31/03/2016	
Trong đó:		VND	VND	
- Số phải trả trong vòng 12 tháng		792.283.814.644	1.564.352.880.719	
- Số phải trả sau 12 tháng		10.213.025.887.228	7.932.388.827.849	
NGẮN HẠN				
Chỉ tiêu	Loại tiền	Lãi suất năm	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Campuchia	USD	3,50%	446.500.000.000	450.600.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ - Chi nhánh Campuchia	USD	3,6% - 3,7%	200.925.000.000	546.352.500.000
Ngân hàng Unico - Mozambique	MZN	11,50%	110.629.335.976	125.389.581.479
Ngân hàng BCI - Mozambique	MZN	12,00%	452.504.075.322	43.117.966.163
Ngân hàng Unibank - Haiti	USD	4,50%	3.009.923	0
Ngân hàng Tín dụng quốc gia BNC -Haiti	USD	4,50%	57.913.505.801	0
Ngân hàng Standard Chartered - Cameroon	CFA	5,50%	198.679.809.918	185.685.257.097
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	4,50%	905.020.264.451	1.181.158.589.954
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	CFA	5,50%	942.748.403.507	579.230.287.103
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	USD	1,8% - 1,9%	559.122.959.766	1.011.572.564.205
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	1,8% - 1,9%	57.348.797.414	139.894.211.571
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	1,8% - 1,9%	691.685.090.928	17.776.511.060
Ngân hàng Standard Chartered - Singapore	USD	1,80%	223.500.000.000	225.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	USD	1,90%	883.733.687.493	1.201.227.546.819
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	USD	LIBOR + 1%	446.500.000.000	450.800.000.000
Standard Chartered Bank Tanzania Ltd	USD	1,8% - 1,9%	825.674.011.434	452.690.951.276
EcoBank Burundi	USD	COF + 1%	45.753.081.185	62.942.475.193
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Timor Leste (*)	USD	6,00%	111.625.000.000	0
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Campuchia	USD	8,75%	781.375.000.000	0
Ngân hàngSHB Campuchia	USD	3,60%	446.500.000.000	0
Ngân hàng Millennium BIM - Mozambique (*)	USD	3,50%	84.693.538.250	0
Khác	USD	4,00%	318.350.340.508	289.712.236.289
Cộng			8.790.784.911.876	6.963.350.678.209
Vay dài hạn đến hạn trả			1.564.352.880.719	792.283.814.644
Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn			10.355.137.792.595	7.755.634.492.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Loại tiền	Lãi suất/Năm	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Ngân hàng Millennium BIM - Mozambique (*)	MZN	16,50%	0	126.212.879.425
Ngân hàng FINBANK	BIF	0,00%	0	28.145.635.487
		LIBOR +		
Ngân hàng Unibank -Haiti	USD	4,2%	0	26.607.470.626
Ngân hàng Tín dụng quốc gia BNC -Haiti	USD	4,50%	0	79.208.936.558
Bestinver Cameroon SARL	USD	2,00%	322.087.244.917	311.476.547.681
Ngân hàng BCI - Mozambique (*)	USD	12,00%	0	469.759.528.050
SPI - Mozambique	USD	4,50%	27.660.980.470	27.841.890.341
Ngân hàng BICEC - Cameroon (*)	USD	5,50%	348.072.547.158	325.307.037.660
Ngân hàng UBA - Cameroon	USD	5,50%	213.650.015.989	199.676.344.386
Ngân hàng SGBC - Cameroon (*)	USD	5,00%	491.396.537.164	459.256.994.344
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	2% - 3%	946.375.390.484	551.415.052.989
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	USD	2,25% - 2,75%	1.205.550.000.000	1.217.160.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	USD	2,25% - 2,75%	1.474.816.996.140	1.211.468.723.480
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	USD	2,7% - 2,85%	3.140.341.171.061	3.170.300.084.907
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	2,85%	669.900.000.000	755.090.000.000
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	USD	LIBOR + 2,2%	353.088.639.761	278.727.988.286
Ngân hàng CBC - Cameroon	CFA	5,50%	204.748.557.152	191.357.080.976
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Campuchia	USD	3,50%	0	788.550.000.000
Ngân hàng SHB Campuchia	USD	4,00%	0	450.600.000.000
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Timor Leste (*)	USD	3,30%	0	225.300.000.000
African Banking Corporation (ABC)	MZN	12,50%	98.681.367.672	111.847.506.676
Standard Chartered Bank Tanzania Ltd	USD	6,00%	372.260.600	0
Cộng			9.496.741.708.568	11.005.309.701.872
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)			1.564.352.880.719	792.283.814.644
Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng			7.932.388.827.849	10.213.025.887.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MÃ SỐ B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	162.146.814.752	46.134.713.972
Chi phí chia sẻ doanh thu	462.644.952.104	334.968.556.404
Chi phí cước kết nối	458.746.851.771	313.414.190.475
Trích trước chi phí hoạt động	195.312.977.787	46.867.958.417
Chi phí xăng dầu cho các trạm BTS	52.125.100.488	-
Chi phí phải trả liên quan mua thiết bị	395.646.987.518	422.595.694.874
Chi phí phải trả khác	193.939.211.346	106.024.781.629
	1.920.562.895.765	1.270.005.895.771
b) Dài hạn		
Chi phí phải trả dài hạn khác	4.100.154.203	3.687.508.774
	4.100.154.203	3.687.508.774

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	5.407.987.836	5.687.032.577
Bảo hiểm xã hội	60.175.483.950	63.428.328.252
Bảo hiểm y tế	11.592.331.518	10.230.488.496
Bảo hiểm thất nghiệp	2.927.431.474	2.796.677.355
Trả hộ tiền lương	16.449.091.549	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông Tổng Công ty	2.638.610.000	44.674.752.559
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.931.562.572	3.732.508.597
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ (i)	-	18.951.221.885
Phải trả về tạm nhập hàng hóa	14.443.307.550	62.572.676.690
Các khoản phải trả khác	54.094.911.450	61.301.991.770
	182.660.717.900	273.375.678.181
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.246.402.197	7.096.123.068
	8.246.402.197	7.096.123.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	12.438.112.000.000	921.618.812.327	7.999.977.441	(242.767.190.717)	2.670.221.399.458	395.072.212.480	16.190.257.210.989
Tăng vốn trong kỳ	2.000.000.000.000	-	-	-	-	-	2.000.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	891.776.192.088	(391.447.492.572)	500.328.699.516
Trích lập các quỹ tại các công ty con và công ty liên kết	-	63.105.796.640	-	-	(63.472.486.827)	(241.524.382)	(608.214.569)
Trích lập các quỹ tại Công ty mẹ - VTG	-	514.721.690.187	-	-	(514.355.000.000)	-	366.690.187
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(4.607.075.658)	(241.524.382)	(4.848.600.040)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại các Công ty con và công ty liên kết	-	-	-	-	(51.435.000.000)	-	(51.435.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.243.811.200.000)	(122.656.820.722)	(1.366.468.020.722)
Phản giữ lại theo trả lời của Thủ tướng (*)	-	-	-	(2.242.815.916.394)	-	-	(2.242.815.916.394)
Biến động khác	-	-	-	-	(7.304.235.719)	(3.338.354.917)	(10.642.590.636)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	544.878.468.923	-	(57.934.006.151)	486.944.462.772
Số dư tại ngày 01/01/2016	14.438.112.000.000	1.499.446.299.154	7.999.977.441	(1.940.704.638.188)	1.677.012.593.342	(180.787.510.646)	15.501.078.721.103
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(801.711.660.688)	(204.463.772.966)	(1.006.175.433.654)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(613.689.617.452)	-	(12.643.259.735)	(626.332.877.187)
Số dư tại ngày 31/3/2016	14.438.112.000.000	1.499.446.299.154	7.999.977.441	(2.554.394.255.640)	875.300.932.654	(397.894.543.347)	13.868.570.410.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(*) Số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính.

	31/03/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.443.811.200	1.443.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.443.811.200	1.443.811.200

(i) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	31/3/2016		31/12/2015	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	14.137.173.000.000	97,92	14.137.173.000.000	97,92
Cổ đông khác	300.939.000.000	2,08	300.939.000.000	2,08
Tổng cộng	14.438.112.000.000	100	14.438.112.000.000	100

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/03/2016	31/12/2015
Đô la Mỹ	USD	34.701.566	57.371.543
Euro	EUR	4.330	4.340
Haitian Gourde	HTG	176.810.911	226.030.934
Mozambique New Metical	MZN	1.577.159.491	1.205.830.415
Cameroon Central African Franc	FCFA	-	208.154.508
Cambodian Riel	KHR	-	5.339.089.720
Burundi Franc	BIF	11.586.888.627	12.269.499.268
Tanzania Shilling	TSZ	6.725.013.685	9.456.412.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	394.118.629.258	659.090.964.939
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.903.208.794.038	3.104.441.668.647
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.297.327.423.296	3.763.532.633.586

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	348.934.259.088	724.431.210.034
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	2.800.424.052.898	2.151.455.425.427
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	0
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.149.358.311.985	2.875.886.635.461

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.113.843.165	77.842.001.916
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	24.663.149.720	10.259.284.635
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	5.580.470.347
Doanh thu hoạt động tài chính	57.776.992.885	93.681.756.898

(i) Đây là chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	147.130.347.169	90.391.105.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	567.693.950.638	618.558.328.590
Chi phí tài chính khác	4.664.210.797	4.788.274.423
Chi phí tài chính	719.488.508.603	713.737.708.098

(i) Trong đó, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong quý I năm 2016 là 522.907.626.984 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	7.149.131.016	0
Thu từ thanh lý vật tư	33.460.220	0
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	4.184.957.118	813.570.149
Thu nhập do điều chỉnh chênh lệch trong ghi nhận thừa VAT đầu ra	-	1.369.277.000
Các khoản thu nhập khác	11.782.437.325	59.352.207.946
Thu nhập khác	23.149.985.678	61.535.055.095
Chi phí thanh lý tài sản	6.928.119.501	0
Phạt do vi phạm hợp đồng	5.062.999.188	0
Các khoản chi phí khác	5.969.868.039	46.263.923.071
Chi phí khác	17.960.986.728	46.263.923.071
Lợi nhuận/(lỗ) khác	5.188.998.950	15.271.132.024

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2016	Quý I/2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	419.525.299.833	440.894.103.367
- Chi phí nhân công	119.202.342.539	148.144.523.125
- Chi phí nguyên vật liệu	125.701.956.228	7.522.355.670
- Chi phí khấu hao tài sản	45.544.685.237	47.001.700.682
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.286.836.795	157.958.276.624
- Thuế và các khoản lệ phí	62.437.262.944	37.252.479.141
- Chi phí khác bằng tiền	44.352.216.090	43.014.768.124
Các khoản chi phí bán hàng	215.849.273.675	137.686.018.188
- Chi phí nhân công	18.254.763.731	24.563.497.511
- Chi phí khấu hao tài sản	481.533.850	0
- Chi phí nguyên vật liệu	84.341.785.542	146.535.036
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.052.401.525	75.159.608.910
- Chi phí bảo hành	422.881.925	106.134.744
- Chi phí khác bằng tiền	10.295.907.103	37.710.241.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	51.245.920.122	170.710.164.589
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	15.113.590.431	0
	66.359.510.553	170.710.164.589
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh từ các chênh lệch tạm thời	19.303.453.817	(7.465.870.513)
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	(85.536.692.130)	(25.411.247.608)
Ghi giảm (ghi nhận) lợi ích của lỗ tính thuế	-	-
	(66.233.238.313)	(32.877.118.121)

Thuế suất áp dụng

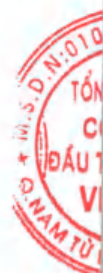
Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con như sau:

VTO:	20%
VTC:	20%
Movitel:	32%
Natcom:	30%
VTL:	10%
VCR:	33%
VTB:	30%
VTZ:	10%

Theo quy định hiện hành về thuế thu nhập tại Campuchia, Lào, Mozambique, Đông Timor và Tanzania, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước của nước sở tại phí chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo mức thuế suất tương ứng là 14%, 10%, 20%, 10% và 10% trên mức lợi nhuận chuyển về.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Giải pháp Công nghệ thông tin và Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 1	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Ban quản lý điều hành các dự án	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin MI	Công ty con trong cùng Tập đoàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ Viettel	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Viettel Post (Cambodia) Co., Ltd	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Viettel America Corporation	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Viettel Congo DR S.A	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty TNHH Viễn thông Star	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom (“Metcom”)	Công ty liên kết

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong quý I năm 2016:

Diễn giải	Quý I/2016 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	349.279.432.299
Tập đoàn viễn thông quân đội	361.849.970
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	102.350.445.699
Công ty trong cùng Tập đoàn	180.065.815.247
Công ty liên kết	66.501.321.383
Mua hàng hóa, dịch vụ	257.215.313.011
Tập đoàn viễn thông quân đội	0
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	182.602.306.194
Công ty trong cùng Tập đoàn	73.851.073.021
Công ty liên kết	761.933.796
Khác	269.937.390.351
Tập đoàn viễn thông quân đội	3.433.640.996
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	0
Công ty trong cùng Tập đoàn	130.575.194.898
Công ty liên kết	135.928.554.457

Số dư các bên liên quan:

Diễn giải	31/03/2016 VND
Phải thu khách hàng	5.683.828.100.728
Tập đoàn viễn thông quân đội	3.246.013.173
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	343.371.767.926
Công ty trong cùng Tập đoàn	4.841.023.846.277
Công ty liên kết	496.186.473.352
Phải thu khác	152.538.316.682
Tập đoàn viễn thông quân đội	27.016.289
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	39.203.860.798
Công ty trong cùng Tập đoàn	113.172.262.725
Công ty liên kết	135.176.870
Trả trước người bán	1.383.697.632
Tập đoàn viễn thông quân đội	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Diễn giải	31/03/2016
	VND
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	0
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.383.697.632
Công ty liên kết	0
Các khoản phải trả nhà cung cấp	1.724.319.599.072
Tập đoàn viễn thông quân đội	442.571.442.673
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	627.416.300.106
Công ty trong cùng Tập đoàn	567.012.999.806
Công ty liên kết	87.318.856.487
Các khoản phải trả khác	85.668.037.777
Tập đoàn viễn thông quân đội	40.658.924.460
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	27.606.181.144
Công ty trong cùng Tập đoàn	17.402.932.173
Công ty liên kết	0

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 5 năm 2016

Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nam
Tổng Giám đốc